# CHUYÊN ĐỀ 4

**SỰ PHỐI HỢP THÌ – THE SEQUENCE OF TENSES**

Một câu có thể bao gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Khi trong câu có hai mệnh đề trở lên, các động từ phải có sự phối hợp về thì.

# Các quy tắc

* 1. **WHEN**

## *Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau*

**- Trong quá khứ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

**When** students heard the bell, they stood up and left.

(Khi học sinh nghe thấy tiếng chuông, họ đứng dậy và ra về.)

# Trong tương lai: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)

Ví dụ:

**When** I see him, I will give him your regards.

(Khi tôi gặp anh ấy, tôi sẽ chuyển cho anh ấy lời hỏi thăm của cậu.)

## *Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào*

* **Trong quá khứ: WHEN + S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

**When** she was having a bath, she saw a mouse.

(Khi cô ấy đang tắm, cô ấy nhìn thấy một con chuột.)

# Trong tương lai: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn) Tương lai tiếp diễn: S + WILL + BE + Ving

Ví dụ:

**When** you come tomorrow, they will be playing tennis. (Khi bạn đến vào ngày mai, thì họ sẽ đang chơi tennis rồi.)

## *Diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác*

* Trong quá khứ**: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)**

Ví dụ:

Last night, when we arrived at the theater, they had sold out all the tickets.

(Tối hôm qua, khi chúng tôi đến nhà hát, họ đã bán hết vé rồi.)

* Trong tương lai: **WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)**

Ví dụ:

**When** you come back, I will have typed this email.

(Khi bạn quay lại, tôi sẽ đánh máy xong bức thư điện tử này.)

# BY + TIME

## *by + trạng từ của quá khứ*  *động từ chia thì quá khứ hoàn thành*

Ví dụ:

I had worked for the company for 30 years **by the end of last month**

(Tôi đã làm việc cho công ty được 30 năm tính đến cuối tháng trước.)

## *by + trạng từ của tương lai*  *động từ chia thì tương lai hoàn thành*

\* Tương lai hoàn thành: **S + WILL + HAVE + VP2**

Ví dụ:

I will have worked for the company for 30 years **by the end of next month**

(Tôi sẽ làm việc cho công ty được 30 năm tính đến cuối tháng sau.)

# AT + GIỜ/ AT THIS TIME

## *at + giờ; at this time + thời gian trong quá khứ*  *chia thì quá khứ tiếp diễn*

* + 1. ***at + giờ; at this time + thời gian trong tương lai***  ***chia thì tương lai tiếp diễn***

Ví dụ:

**At 3 p.m yesterday**, we were learning English at school.

**At 3 p.m tomorrow**, we will be learning English at school.

# SINCE

**S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

I haven't seen my old friends since we left school.

(Tôi đã không gặp lại những người bạn cũ kể từ khi chúng tôi ra trường.)

# UNTIL/ AS SOON AS

## *S + V (tương lai đơn) + UNTIL; AS SOON AS + S+V (hiện tại đơn; hiện tại hoàn thành)*

Ví dụ:

I will wait **until** you come back. (Tôi sẽ đợi cho đến khi em quay trở lại.)

I will call you **as soon as** I have finished my work. (Anh sẽ gọi cho em ngay khi anh xong việc.)

## *V (nguyên dạng)/ Don't + V (nguyên dạng) + UNTIL/ AS SOON AS +S + V (hiện tại đơn/ hiện tại*

***hoàn thành)***

Ví dụ:

Wait here **until** I come back. (Đợi ở đây cho đến khi mình quay lại nha!) Don't leave the room **until** I come back.

(Đừng rời khỏi phòng cho đến khi mình quay lại nhé!)

# BY THE TIME

## *BY THE TIME + S+V (quá khứ đơn), S+V (quá khứ hoàn thành)*

Ví dụ:

**By the time** you went to the cinema, the film had already started. (Vào lúc bạn đến rạp chiếu phim, bộ phim đã bắt đầu.)

## *BY THE TIME + S+V (hiện tại đơn), S+V (tương lai hoàn thành)*

Ví dụ:

**By the time** you return, we will have bought a new house.

(Vào lúc bạn quay trở về, chúng tôi sẽ đã mua được một ngôi nhà mới rồi.)

# WILL + V (nguyên dạng) - BE GOING TO + V (nguyên dạng)

|  |  |
| --- | --- |
| **Thì tương lai đơn**  **WILL+ V (bare)** | **Thì tương lai gần**  **BE GOING TO + V (bare)** |
| **1. Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm**  **nói** | **1. Diễn đạt một kế hoạch, dự định**  Ví dụ: |
| Ví dụ: | *I bought some paint. I am going to paint my house.* |
| *George phoned while you were out. OK. I'll*  *phone him back.* |  |
| **2. Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ**  Ví dụ: | **2. Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại** |
| *I think he will get the job.* | Ví dụ: |
|  | *The sky is very cloudy. It is going to rain.* |

* 1. **THE FIRST; LAST TIME**

**THIS; IT IS THE FIRST; SECOND; THIRD TIME + S + V (hiện tại hoàn thành)**

**THIS; IT IS THE LAST TIME + S + V (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

This is **the first time** I have ever met such a handsome boy. (Đây là lần đầu tiên tôi gặp một anh chàng đẹp trai đến thế) This is the **last time** I talked with you about that matter. (Đây là lần cuối cùng tôi nói với bạn về vấn đề này.)

# TRONG CÂU SO SÁNH HƠN NHẤT

**S + V (hiện tại đơn) + THE + ADJ (est)/ MOST + ADJ + CLAUSE (hiện tại hoàn thành) S + V (quá khứ đơn) + THE + ADJ (est)/ MOST + ADJ + CLAUSE (quá khứ hoàn thành)**

Ví dụ:

This is the most embarrassing experience I have ever had. This was the most embarrassing experience I had ever had. (Đây là trải nghiệm bối rối nhất mà tôi từng có.)

# Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc**

* 1. When I (come) , she was cleaning the door.
  2. When I (come) , she will be cleaning the door.
  3. When he went home, his mother (cook) dinner, so he took off his coat to help her.
  4. When he went home, his mother fcook) . so be had a delicious meal,
  5. When he went home, he (cook") because his wife were busv.
  6. When he goes home, he (cook) dinner because he wants to make his wife surprised.
  7. When he goes home, his mother (cook) because she always wants her son to have a delicious meal after a hard work day.
  8. When I moved here, I (live) in a remote area for 5 years.
  9. When she receives the letter, she (call) you.
  10. When I was young, I (harbor) the dream of a famous doctor.
  11. When I grow up, I (get) married you.
  12. When he grew up, he (join) the army.
  13. When I see him, I (remind) him to call you.
  14. When I saw him, I (remind) him to call you.

# Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. I your brother at Green Street yesterday afternoon.

A. meet B. met C. have met D. had met

1. He a cigarette and to the window.

A. light; walked B. lit; walks C. lighted; walked D. lights; walks

1. After she for help, she off her shoes and in to save him.

A. shouted; took; jumped B. had shouted; took; jumped

C. had shouted; had taken; jumped D. shouted; had taken; jumped

1. I can't go with you because I my homework yet.

A. haven't finished B. had finished C. finished D. finish

1. He for London 2 years ago and since then I him.

A. have left; didn't see B. left; haven't seen

C. eft; hadn't seen D. had left; have't seen

1. The performance at 7 o'clock and for 3 hours. We all it very much.

A. had started; had lasted; enjoyed B. had started; lasted; enjoyed

C. started; had lasted; enjoyed D. started; lasted; enjoyed

1. Tell them to stop and take a rest. They long enough.

A. have worked B. had worked C. have been working D. had been working

1. "You here before?” □ "Yes, I my holidays here last year.”

A. have you been; spended B. have you been; spent

C. had you been; spent D. were you; spent

1. We our housework by tomorrow evening.

A. will finish B. will have finished

C. will be finishing D. are going to finish

1. "Your face is dirty, Tom.” □ "All right, I it.”

A. am washing B. am going to wash C. will wash D. will have washed

1. Coming into the room, he Mary where he her.

A. see; left B. saw; had left C. had seen; left D. saw; was leaving

1. I from him since he two years ago.

A. hadn't heard; disappeared B. haven't heard; disappeared

C. didn't hear; has disappeared D. will not hear; disappears

1. After the guests she back into the living-room and off the light.

A. left; went; turned B. had left; had gone; turned

C. have leftt; will got; turned D. had left; went; turned

1. By the time you finish cooking they their homework.

A. will have finished B. will finish C. had finished D. have finished

1. "You have just missed the last train.” □ "Never mind. I ”

A. will be walking B. am going to walk C. will walk D. am walking

1. "I the way to the Globe Theater.” □ "OK. I you.”

A. don't know; will show B. won't know; will show

C. don't know; am showing D. don't know; am going to show

1. Come in, please. I for you long.

A. have waited B. have been waiting

C. had been waiting D. have been waited

1. Who you to the cinema with last night?

A. went B. did you go C. had gone D. did you went

1. Detective: I'm afraid I must ask both of you. What at 10.20 p.m yesterday? Mr. X: I chess with my wife.

Mr. Y: I to a play on the radio.

A. were you doing; am playing; was listening B. did you do; played; listened

C. were you doing; am playing; am listening D. were you doing; was playing; was listening

1. You my sister for a long time come to see us tonight?

A. haven’t seen; Will you B. won't see; Will you

C. hadn't seen; Would you D. haven’t seen; Are you going

# Exercise 3: Tìm và sửa lỗi sai trong câu

1. This is the most beautiful place I ever visit.
2. This time next week they will sit in the train on their way to Paris.
3. The radio has been played since 7a.m, I wish someone would turn it off.
4. I came late to class. When I entered the teacher writing something on the blackboard.
5. They will have English from nine to ten in this room. Don't annoy them then.
6. Imade cakes. That's why my hands are covered with flour.
7. Igot a sore throat because I have been speaking for 3 hours.
8. It is raining hard. We can't do anything until it stopped.
9. She had got into her shoes, put on her coat and went to the door.
10. What tune had they played when we came in?
11. That evening we stayed up to talk about the town, where he has lived for a long time.
12. I have lived in this city for 15 years. My family had moved here when I was 10 years old.
13. We are very tired. We have walk for three hours.
14. I haven't seen her since we leaved school.
15. I have been thought about you a lot lately and I have come to conclusion that I won't be able to live without you.
16. Coming into his room, he found that someone broke into it.
17. It always rains when they had just cleaned the windows.
18. The last time I saw him, he wore a black suit.
19. By the first of next July I had worked for this company for 20 years.
20. This is the talking between two friends who had just met up each other.

# Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Last night, we (watch) television when the power (fail).
2. We (be) in this class for 4 years next September.
3. When we came in, they (prepare) the meal for us.
4. There (be) many changes in our village in the past few year.
5. Think carefully. I'm sure you (remember) his name.
6. After ancient Greek athletes had won a race in the Olympics, they (receive) a simple crown of olive leaves.
7. They (build) that bridge when I (be) there last year, they (not finish) it yet.
8. As soon as my parents came, we [go] out for dinner.
9. I (search) everywhere for the pen I (lose) yesterday.
10. "What you (do) at the moment, Ann?" "I (pack). I (catch) a plane to London tomorrow morning."
11. Since I left Venezuela six years ago, I (return) to visit friends and family several times.
12. When my parents (arrive) for a visit tomorrow, they will see our baby for the first time.
13. Don't worry. I (finish) the report by 10 o'clock.
14. I'll return Bob's pen to him next time I (see) him.
15. "I [go] out to buy a morning newspaper." "But it (rain) now. Why don't you wait until the rain (stop)?"
16. Whenever I travel abroad, I (forget) something I need.
17. Hurry up or you (be) late for class.
18. He (be) to the theater three times this month.
19. Hurry up or the film (be) over before we (get) home.
20. Before I (start) the car, all passengers had buckled their seat belts.

# Exercise 5: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

I. I'm going out for a walk. I (read) too long.

1. I (do) my homework when my mother (send) me to the chemist's with the prescription the doctor (give) her.
2. By the end of this week I (read) 200 pages of my new novel.
3. He (do) the experiment when the light (go) out.
4. At this time next week, we (live) in USA.
5. He (work) on the report at this time tomorrow.
6. Go on the next test as soon as you (finish) this one.
7. When I (look) at my suitcase, I could see that somebody (try) to open it.
8. We (be) a few minutes late, so the film (start) when we (get) to the cinema.
9. I'm going to bed now. I (work) for hours and I'm very tired.
10. I think she is the nicest person I (meet).
11. He [come] into the room after he (stand) outside for a moment.
12. After the telephone (buzz) for a minute, the doctor (answer) it.
13. He (have) a bad fall while he (repair) the roof.
14. Yesterday, when I (see) Tom he (sit) in a corner with a book. I (tell) him that he (read) in very bad light.
15. James (weed) while Alex (cut) the grass in the garden this time yesterday.
16. Susan (wait) for you at 9 o'clock tomorrow.
17. By next summer, she (finish) her 3rd novel.
18. This is the first time we (see) the Statue of Liberty.
19. By the time Anne graduated from high school, she (attend) seven different schools because her parents moved frequently.

# III. Đáp án và giải thích Exercise 1

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Dấu hiệu** | **Dịch nghĩa** |
| **1** | came | when; was cleaning | Khi tôi đến, cô ấy đang lau nhà. |
| **2** | come | when; will be cleaning | Lúc tôi đến, cô ấy sẽ đang lau nhà. |
| **3** | was cooking | when; went; took off | Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy đang nấu ăn, vì vậy  anh ấy thay quần áo để giúp mẹ một tay. |
| **4** | had cooked | when; went; had | Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy đã nấu ăn xong, vì  vậy anh ấy có một bữa ngon miệng. |
| **5** | cooked | when; his wife were busy | Khi anh ấy về nhà, anh ấy đi nấu cơm bởi vì vợ anh  ấy bận. |
| **6** | will cook | when; comes | Khi anh ấy về nhà, anh ấy sẽ nấu bữa tối bởi anh ấy |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | muốn làm vợ bất ngờ. |
| **7** | will have cooked | when; comes | Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy sẽ nấu xong bữa tối vì bà luôn muốn con mình có một bữa ăn ngon sau một ngày làm việc vất vả. |
| **8** | had lived | when; moved; for | Khi tôi chuyển tới đây, tôi đã sống ở một nơi hẻo  lánh trong khoảng 5 năm. |
| **9** | will call | when; receives | Khi cô ấy nhận được thư, cô ấy sẽ gọi cho bạn. |
| **10** | harbored | when I was young | Khi tôi còn trẻ, tôi đã ấp ủ giấc mơ trở thành một  bác sĩ nổi tiếng. |
| **11** | will get | when I grow up | Khi lớn lên, tớ sẽ lấy cậu. |
| **12** | joined | when he grew up | Khi lớn lên, anh ấy đã tham gia quân đội. |
| **13** | will remind | when I see him | Khi tôi gặp anh ấy, tôi sẽ nhắc anh ấy gọi cho bạn. |
| **14** | reminded | when I saw him | Lúc gặp anh ấy, tôi đã nhắc anh ấy gọi cho cậu rồi. |

**Exercise 2**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Dấu hiệu** | **Dịch nghĩa** |
| **1** | **B** | Yesterday afternoon | Tớ gặp anh trai bạn trên đường Green chiều qua. |
| **2** | **C** | Hành động xảy ra nối tiếp nhau | Anh ta châm thuốc và đi ra cửa sổ. |
| **3** | **B** | After + S+ V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn) | Sau khi cô ấy kêu cứu, cô ấy tháo giày và nhảy xuống cứu anh ấy. |
| **4** | **A** | Yet | Tớ không thể đi với cậu vì tớ chưa làm xong bài tập về nhà. |
| **5** | **B** | Ago, since then | Anh ấy đã rời Lon Don 2 năm trước và tôi đã không  gặp anh ấy kể từ đó. |
| **6** | **D** | Tường thuật lại một sự việc xảy ra nối tiếp nhau. | Buổi biểu diễn bắt đầu lúc 7 giờ và kéo dài 3 giờ đồng hồ. Tất cả chúng tôi đều thích nó. |
| **7** | **C** | Dịch nghĩa | Bảo họ dừng và nghỉ ngơi đi. Họ đã làm việc lâu  lắm rồi. |
| **8** | **B** | Before, last year | Bạn đã tới đây trước kia rồi phải không? - ừ, năm  ngoái tớ đã đi nghỉ mát ở đây. |
| **9** | **B** | By tomorrow evening | Vào tối mai, chúng tôi sẽ làm xong việc nhà. |
| **10** | **C** | Dịch nghĩa (diễn tả những dự định được làm ngay tại thời điểm | "Mặt cậu bẩn đó Tom.” - “ừ nhỉ, tớ sẽ đi rửa ngay." |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | nói) |  |
| **11** | **B** | Dịch nghĩa | Bước vào phòng, anh ấy gặp Mary ở chính nơi mà anh ấy đã chia tay cô ấy. |
| **12** | **B** | Quy tắc trước "since" và sau since | Tôi đã không nghe tin gì về anh ta từ khi anh ấy biến mất cách đấy 2 năm. |
| **13** | **D** | After + S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn) | Sau khi khách khứa đã về hết, cô ấy quay lại phòng khách và tắt điện. |
| **14** | **A** | By the time + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) | Vào lúc mà cậu nấu ăn xong thì họ sẽ đã làm xong bài tập về nhà. |
| **15** | **C** | Dịch nghĩa (diễn tả những dự định được làm ngay tại thời điểm nói) | "Bạn vừa mới lỡ chuyến tàu cuối cùng rồi." - "Không sao. Tôi sẽ đi bộ." |
| **16** | **A** | Khi diễn tả một quyết định đưa ra tại thời điểm nói, ta dùng thì tương lai đơn. | "Tớ không biết đường tới nhà hát Globe." "Ok, tớ sẽ chỉ cho cậu." |
| **17** | **B** | Khi diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn khi muốn nhấn mạnh quá trình liên tục của hành động | Xin mời vào. Tôi đã đợi anh quá lâu rồi. |
| **18** | **B** | Last night | Tối qua cậu đi xem phim với ai thế? |
| **19** | **D** | Giờ + trạng từ của quá  khứ | Thám tử: Tôi e rằng tôi phải hỏi cả hai anh. Vào lúc 10:20 tối qua các anh làm gì?  Mr X: Tôi đang chơi cờ với vợ tôi.  Mr Y: Tôi đang nghe một vở kịch trên đài. |
| **20** | **A** | For, tonight | Anh đã không gặp chị em trong một thời gian dài.  Tối nay anh sẽ đến chơi chứ? |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích** |
| **1** | **ever visit**  **have ever visited** | Khi kết hợp với câu so sánh nhất, ta dùng hiện tại hoàn thành. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **2** | **will sit**  **will be sitting** | **This time next week** ta dùng với thì tương lai tiếp diễn. |
| **3** | **has been played**   **has been playing** | Since là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành. Hành động mở radio ở đây kéo dài liên tục đến hiện tại nên ta dùng hiện tại hoàn thành tiếp diễn. |
| **4** | **writing**  **was writing** | Kết hợp thì: **When** quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một  hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang). |
| **5** | **will have**  **will be having** | Khi diễn tả một hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm  trong tương lai, ta dùng tương lai tiếp diễn. |
| **6** | **made**  **have made** | Hành động "làm bánh" là hành động xảy ra trong quá khứ để lại dấu hiệu ở hiện tại là “tay dính đầy bột" nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành. |
| **7** | **have been speaking**   **had been speaking** | **For** là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành, nhưng hành động này xảy ra trước và là nguyên nhân của một hành động khác trong quá khứ nên ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn. |
| **8** | **stopped**  **stops** | Áp dụng theo quy tắc của "**until**": trước "until" chia tương  lai đơn, sau chia thì hiện tại đơn. |
| **9** | **had got**  **got** | Khi diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau, ta dùng quá khứ đơn. |
| **10** | **had they played**   **were they playing** | Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một  hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang). |
| **11** | **has lived**  **had lived** | **That evening** là trạng từ đi kèm với quá khứ đơn. For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành, nhưng hành động "live" xảy ra trước hành động "stay up to talk about" nên ta chia ở thì quá khứ hoàn thành. |
| **12** | **had moved**  **moved** | Một hành động xảy ra từ khi còn nhỏ thường được chia với  thì quá khứ đơn. |
| **13** | **have walk**   **have been walking** | **For** là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động đi bộ kéo dài đến hiện tại nên ta sử dụng hiện tại hoàn thành tiếp diễn. |
| **14** | **leaved**  **left** | Kết hợp thì: hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn |
| **15** | **have been thought**   **have been thinking** | **Lately** là trạng từ đi kèm với hiện tại hoàn thành. Hành động suy nghĩ liên tục tới hiện tại nên ta chia hiện tại hoàn thành tiếp diễn. |
| **16** | **broke**  **had broken** | Kết hợp thì: Hành động xảy ra trước chia về thì quá khứ  hoàn thành, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn. |
| **17** | **had just cleaned**   **have just cleaned** | **Just** là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. |
| **18** | **wore**  **was wearing** | **The last time** được sử dụng với thì quá khứ đơn. Hành |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | động ăn mặc luôn được chia ở thì tiếp diễn. |
| **19** | **had worked**   **will have worked** | Căn cứ vào "by the first of next July" cho thấy câu này chia  cả ở thì tương lai hoàn thành. |
| **20** | **had just met**  **have just met** | **Just** là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. |

**Exercise 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Dấu hiệu** |
| **1** | **were watching; failed** | Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. (một hành  động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang). |
| **2** | **will have been** | Since + mốc thời gian là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành có thêm "next September" nên ta chia câu này ở thì tương lai hoàn thành. |
| **3** | **were preparing** | Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. (một hành  động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang). |
| **4** | **have been** | "In the past few years" (trong một vài năm qua) nên ta chia thì hiện tại hoàn thành. |
| **5** | **will remember** | Khi diễn tả một dự đoán dựa trên suy nghĩ cá nhân, ta dùng will. |
| **6** | **received** | Kết hợp thì: after + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn |
| **7** | **were building; was; have not finished** | Dịch nghĩa: Họ đang xây cây cầu khi tôi ở đó năm ngoái, họ vẫn chưa xây xong.  Căn cứ vào nghĩa của câu + last year + yet + when |
| **8** | **went** | Kết hợp thì: as soon as +- quá khứ đơn, quá khứ đơn (hai hành  động xảy ra liên tiếp nhau) |
| **9** | **have been searching; lost** | **Yesterday** là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn nên động từ "lose" phải chia ở thì quá khứ đơn. Tuy nhiên, động từ "search" phải căn cứ vào nghĩa của câu.  Dịch nghĩa: Tôi đã tìm khắp mọi nơi chiếc bút mà tôi làm mất ngày  hôm qua. |
| **10** | **are you doing; am packing; am catching** | **At the moment** là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn. “Tomorrow morning" là thì tương lai nhưng vì đây là kế hoạch sẽ thực hiện nên dùng thì hiện tại tiếp diễn. |
| **11** | **have returned** | **Since** là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. |
| **12** | **arrive** | Kết hợp thì: when + hiện tại đơn, tương lai đơn. |
| **13** | **will finish** | Ta sử dụng will để thể hiện lời hứa. |
| **14** | **see** | Kết hợp thì: tương lai đơn, hiện tại đơn. |
| **15** | **will go/ is raining / stops** | Khi diễn tả một quyết định tại thời điếm nói, ta dùng "will". "Now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn. Sau until ta dùng thì hiện tại đơn. |
| **16** | **forget** | Khi diễn tả một thói quen ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **17** | **will be** | Khi diễn tả một việc trong tương lai, ta dùng thì tương lai đơn. |
| **18** | **has been** | Khi diễn tả một hành động lặp đi lặp lại nhiều lần, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. |
| **19** | **will have been/ get** | Kết hợp thì: tương lai hoàn thành + before + hiện tại đơn. |
| **20** | **started** | Kết hợp thì: before + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành. |

**Exercise 5**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Dấu hiệu** |
| **1** | **have been reading** | Khi diễn tả một hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại và nhấn mạnh tính liên tục, ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. |
| **2** | **was doing; sent; had given** | Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. Hành động ở mệnh đề sau (give) xảy ra trước nên chia ở quá khứ hoàn thành. |
| **3** | **will have read** | **By the end of this week** ta chia thì tương lai hoàn thành. |
| **4** | **was doing; went** | Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một hành động đang xảy ra thì một hành động khác cắt ngang). |
| **5** | **will be living** | giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn. |
| **6** | **will be working** | giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn. |
| **7** | **have finished** | câu mệnh lệnh + as soon as + hiện tại hoàn thành. |
| **8** | **looked; had tried** | Kết hợp thì: hành động xảy ra trước chia thì quá khứ hoàn thành, hành  động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn |
| **9** | **were; had started; got** | Kết hợp thì: hành động xảy ra trước chia thì quá khứ hoàn thành, hành  động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn. |
| **10** | **have been working** | For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động làm việc kéo dài đến hiện tại và là nguyên nhân của một hành động hiện tại khác nên ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. |
| **11** | **have met** | Khi kết hợp trong câu có so sánh hơn nhất, ta thường dùng với hiện tại hoàn thành. |
| **12** | **came; had stood** | Kết hợp thì: quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành. |
| **13** | **had buzzed; answered** | Kết hơp thì: after + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn. |
| **14** | **had;**  **was repairing** | Kết hợp thì: quá khứ đơn + while + quá khứ tiếp diễn (một hành động đang xảy ra thì một hành động khác cắt ngang). |
| **15** | **saw; was sitting; told; was reading** | Kết hợp thì: when + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang). |
| **16** | **was weeding; was cutting** | Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + while + quá khứ tiếp diễn. |
| **17** | **will be waiting** | Giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **18** | **will have finished** | By + tương lai dùng thì chia tương lai hoàn thành. |
| **19** | **have seen** | The first/ second... time -ỉ- hiện tại hoàn thành. |
| **20** | **had attended** | Kết hợp thì: by the time + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành. |